

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

(Từ ngày 09 tháng 06 đến 15 tháng 06 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL	HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên					
								Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN				
								Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học			Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nh	Buổi học/ Tổng số buổi
1			- Đối với các lớp thực hành, đơn vị ghi rõ MÃ LỚP. - Đối với các lớp ngân han, đơn vị ghi chi tiết tên lớp. VD: Ngân han - Chuyển giao công nghệ; Bô trợ TA cơ bản 4; ...					Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học	211A7	1/10	Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học			Không cập nhật ca học, quy đổi theo số tiết học							
1	DH	18	20242AT6065001	Kỹ thuật ô tô	1	21		7.8.9,10,11,12	409A10	5/5																		Phạm Việt Thành	CNOTO	
2	DH	18	20242AT6065001	Kỹ thuật ô tô	2	25								7.8.9,10,11,12	404A10	5/5												Đỗ Văn Cường	CNOTO	
3	DH	18	20242AT6065001	Kỹ thuật ô tô	3	25								7.8.9,10,11,12	409A10	5/5												Vũ Hải Quân	CNOTO	
4	DH	18	20242AT6087001	Cấu tạo ô tô	1	20							7.8.9,10,11,12	404A10	5/5													Lê Duy Long	CNOTO	
5	DH	18	20242AT6087001	Cấu tạo ô tô	2	21							1.2,3,4,5,6	404A10	5/5													Lê Duy Long	CNOTO	
6	CD	26	20244ME5032002	Vẽ K9 thuật	1	26							7.8.9,10,11,12	208-A10	1/6	7.8.9,10,11,12	106-A9	2/6										Vũ Thị Huế	KTCS	
7	CD	26	20244ME5032002	Vẽ K9 thuật	2	25							1.2,3,4,5,6	208-A10	1/6	7.8.9,10,11,12	208-A10	2/6	1.2,3,4,5,6	208-A10	3/6							Nguyễn Văn Tài	KTCS	
8	DH	18	20232ME6010001	Cơ học VRBD	2	26							7.8.9,10,11,12	310-A10	2/5													Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
9	DH	18	20242ME6066002	Thông kê trong công nghiệp	1	23		1.2,3,4,5,6	501-A10	5/5																		Đỗ Ngọc Tú	HTCN	
10	DH	18	20242ME6066002	Thông kê trong công nghiệp	2	23							7.8.9,10,11,12	502-A10	5/5													Ta Thị Trà Giang	HTCN	
11	DH	18	20242ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	1	26										1.2,3,4,5,6	310-A10	4/5	1.2,3,4,5,6	310-A10	5/5							Nguyễn Minh Quang	HTCN	
12	DH	18	20242ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	2	26										7.8.9,10,11,12	310-A10	4/5	7.8.9,10,11,12	310-A10	5/5							Nguyễn Tiến Tùng	HTCN	
13	DH	17	20242ME6037002	Thực hành CNC		31								1,2,3,4,5,6	110-A9	15/15												Vũ Đình Toàn	TTCK	
14	DH	17	20242ME6003001	CAD/CAE	1	35											13,14,15,16,17	303-A10	5/5									Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK	
15	DH	17	20242ME6004001	CADCAM	1	28		1,2,3,4,5,6	303-A10	10/10																		Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK	
16	DH	17	20242ME6004001	CADCAM	2	27													1,2,3,4,5,6	303-A10	10/10							Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK	
17	DH	18	20242ME6025006	Máy công cụ	1	23		13,14,15,16,17	105-A9	2/3		13,14,15,16,17	105-A9	3/3														Trần Văn Đua	Khoa CNCK	
18	DH	18	20242ME6025006	Máy công cụ	2	23		1,2,3,4,5	105-A9	2/3				1,2,3,4,5	105-A9	3/3												Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK	
19	DH	18	20242ME6025006	Máy công cụ	3	24		7.8.9,10,11	105-A9	2/3				7.8.9,10,11	105-A9	3/3												Trần Ngọc Tấn	Khoa CNCK	
20	DH	18	20242ME6027001	Nguyên lý cắt	1	23												13,14,15,16,17	105-A9	2/3	7.8.9,10,11	105-A9	3/3				Trần Văn Đua	Khoa CNCK		
21	DH	18	20242ME6027001	Nguyên lý cắt	2	23					1,2,3,4,5	105-A9	2/3							1,2,3,4,5	105-A9	3/3					Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK		
22	DH	18	20242ME6027001	Nguyên lý cắt	3	24					7.8.9,10,11	105-A9	2/3					7.8.9,10,11	105-A9	3/3							Trần Ngọc Tấn	Khoa CNCK		
23	DH	18	20242ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	22								1,2,3,4,5,6	109-A9	5/5											Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK		
24	DH	18	20242ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	22													7.8.9,10,11,12	109-A9	5/5						Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK		
25	DH	18	20242ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	3	22										1,2,3,4,5,6	109-A9	5/5									Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK		
26	DH	17	20242ME6101002	Công nghệ in 3D	1	20		7.8.9,10,11,12	502-A10	5/5																	Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK		
27	DH	17	20242ME6101002	Công nghệ in 3D	2	20													7.8.9,10,11,12	303-A10	5/5						Trịnh Văn Long	Khoa CNCK		
28	DH	17	20242ME6101007	Công nghệ in 3D	1	23										1,2,3,4,5,6	303-A10	5/5									Trịnh Văn Long	Khoa CNCK		
29	DH	17	20242ME6101007	Công nghệ in 3D	2	23		1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5																	Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK		
30	DH	17	20242ME6101007	Công nghệ in 3D	3	23		7.8.9,10,11,12	503-A10	5/5																	Trịnh Văn Long	Khoa CNCK		
31	DH	17	20242ME6101008	Công nghệ in 3D	1	23											7.8.9,10,11,12	503-A10	5/5								Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK		
32	DH	17	20242ME6101008	Công nghệ in 3D	2	23					1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5														Hoàng Tiến Đạt	Khoa CNCK		
33	DH	17	20242ME6101008	Công nghệ in 3D	3	23					7.8.9,10,11,12	503-A10	5/5														Trịnh Văn Long	Khoa CNCK		
34	DH	16	20242ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	23					13,14,15,16,17	506-A10	5/5														Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK		

35	ĐH	16	20242ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	23										1,2,3,4,5,6	506-A10	5/5															Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK		
36	ĐH	16	20242ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	24										7,8,9,10,11,12	506-A10	5/5															Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK		
37	ĐH	17	20242ME6151002	Thiết kế cơ khí	1	16							7,8,9,10,11,12	303-A10	5/5																		Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK		
38	ĐH	18	20242AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	22	7,8,9,10,11,12	412-A10	15/15																									Lê Đình Mạnh	TTTH-TN OTO	
39	ĐH	18	20242AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	22	1,2,3,4,5,6	412-A10	15/15																									Lê Đình Mạnh	TTTH-TN OTO	
40	ĐH	18	20242AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	22							7,8,9,10,11,12	413-A10	15/15																			Nguyễn Thành Vinh	TTTH-TN OTO	
41	ĐH	18	20242AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	22						1,2,3,4,5,6	412-A10	15/15																				Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTH-TN OTO	
42	ĐH	18	20242AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	22						1,2,3,4,5,6	413-A10	15/15																				Nguyễn Thành Vinh	TTTH-TN OTO	
43	ĐH	18	20242AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	22							13,14,15,16,17	413-A10	15/15																			Nguyễn Thành Bắc	TTTH-TN OTO	
44	ĐH	18	20242AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	22										7,8,9,10,11,12	412-A10	15/15																Lê Đình Mạnh	TTTH-TN OTO	
45	ĐH	18	20242AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	22										1,2,3,4,5,6	413-A10	15/15																Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTH-TN OTO	
46	ĐH	18	20242AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	22							7,8,9,10,11,12	413-A10	15/15																			Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTH-TN OTO	
47	ĐH	18	20242AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	22																													Nguyễn Thành Vinh	TTTH-TN OTO
48	ĐH	18	20242AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	22																													Nguyễn Xuân Khoa	TTTH-TN OTO
49	ĐH	18	20242AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	22																													Ngô Quang Tào	TTTH-TN OTO
50	ĐH	18	20242AT6044020	Kết cấu động cơ	CL	22										1,2,3,4,5,6	412-A10	15/15																	Ngô Quang Tào	TTTH-TN OTO
51	ĐH	18	20242AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22						1,2,3,4,5,6	403-A10	15/15																					Lê Hữu Chức	TTTH-TN OTO
52	ĐH	18	20242AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																													Nguyễn Thành Vinh	TTTH-TN OTO
53	ĐH	18	20242AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																													Lê Đình Đạt	TTTH-TN OTO
54	ĐH	18	20242AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	7,8,9,10,11,12	403-A10	15/15																										Chu Đức Hùng	TTTH-TN OTO
55	ĐH	18	20242AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1,2,3,4,5,6	418-A10	15/15																										Ngô Quang Tào	TTTH-TN OTO
56	ĐH	18	20242AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	1,2,3,4,5,6	403-A10	15/15																										Chu Đức Hùng	TTTH-TN OTO
57	ĐH	18	20242AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22	7,8,9,10,11,12	418-A10	15/15																										Ngô Quang Tào	TTTH-TN OTO
58	ĐH	18	20242AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							7,8,9,10,11,12	403-A10	15/15																				Lê Hữu Chức	TTTH-TN OTO
59	ĐH	18	20242AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22						1,2,3,4,5,6	418-A10	15/15																					Chu Đức Hùng	TTTH-TN OTO
60	ĐH	18	20242AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							7,8,9,10,11,12	418-A10	15/15																				Nguyễn Xuân Khoa	TTTH-TN OTO
61	ĐH	18	20242AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22										7,8,9,10,11,12	403-A10	15/15																	Đoàn Công Thành	TTTH-TN OTO
62	ĐH	18	20242AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6	419-A10	15/15																				Nguyễn Thành Vinh	TTTH-TN OTO
63	ĐH	18	20242AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6	403-A10	15/15																				Chu Đức Hùng	TTTH-TN OTO
64	ĐH	18	20242AT6045018	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																													Đoàn Công Thành	TTTH-TN OTO
65	ĐH	18	20242AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																													Ngô Quang Tào	TTTH-TN OTO
66	ĐH	18	20242AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																													Chu Đức Hùng	TTTH-TN OTO
67	ĐH	18	20242AT6045022	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																													Nguyễn Trung Kiên	TTTH-TN OTO
68	ĐH	18	20242AT6045023	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22																													Bùi Văn Chính	TTTH-TN OTO
69	ĐH	18	20242AT6045 TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems - AT6045 TA	CL	24																												Nguyễn Xuân Khoa	TTTH-TN OTO	
70	ĐH	18	20242AT6044 TA001	Structure of the Internal Combustion Engine - AT6044 TA	CL	25						1,2,3,4,5,6	416-A10	15/15																				Nguyễn Xuân Khoa	TTTH-TN OTO	
71	ĐH	17	20242AT6057002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	25																												Lê Hữu Chức	TTTH-TN OTO	
72	ĐH	17	20242AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	26																												Lê Đình Mạnh	TTTH-TN OTO	
73	CD	25	20244ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	1	23	7,8,9,10,11,12	512-A10	1/6	7,8,9,10,11,12	512-A10	2/6																						Phạm Ngọc Linh	KTCS	
74	CD	25	20244ME5032001	Vẽ Kỹ thuật	2	22	7,8,9,10,11,12	208-A10	1/6	7,8,9,10,11,12	208-A10	2/6																						Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS	
75	ĐH	16	20242ME6022001	HTTĐTK	1	24	1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5																									Lưu Vũ Hải	KCDT	
76	ĐH	16	20242ME6022001	HTTĐTK	2	23	7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5																									Lê Ngọc Duy	KCDT	
77	ĐH	16	20242ME6022001	HTTĐTK	3	23	13,14,15,16,17	203-A10	5/5																									Lê Văn Nghĩa	KCDT	

78	DH	18	20242ME6022003	HTTĐTK		1	24				1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5												Lê Ngọc Duy	KCĐT		
79	DH	18	20242ME6022003	HTTĐTK		2	23				7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
80	DH	18	20242ME6022003	HTTĐTK		3	23				13,14,15,16,17	203-A10	5/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT	
81	DH	18	20242ME6022006	HTTĐTK		1	24							1,2,3,4,5,6	203-A10	4/5										Lưu Vũ Hải	KCĐT	
82	DH	18	20242ME6022006	HTTĐTK		2	23							7,8,9,10,11,12	203-A10	4/5										Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
83	DH	18	20242ME6022006	HTTĐTK		3	23																13,14,15,17	203-A10	4/5	Lê Ngọc Duy	KCĐT	
84	DH	18	20242ME6022007	HTTĐTK		1	24									13,14,15,16,17	203-A10	4/5								Lê Ngọc Duy	KCĐT	
85	DH	18	20242ME6022007	HTTĐTK		2	23									7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5								Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
86	DH	18	20242ME6022007	HTTĐTK		3	23											1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5						Lưu Vũ Hải	KCĐT	
87	DH	17	20242ME6022011	HTTĐTK		1	24										7,8,9,10,11,12	203-A10	5/5							Lưu Vũ Hải	KCĐT	
88	DH	17	20242ME6022011	HTTĐTK		2	23												1,2,3,4,5,6	203-A10	5/5					Lưu Vũ Hải	KCĐT	
89	DH	17	20242ME6022011	HTTĐTK		3	23																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
90	DH	18	20242ME6022 TA001	HTTĐTK		1	23							1,2,3,4,5,6	203-A10	5/4										Lê Ngọc Duy	KCĐT	
91	DH	18	20242ME6044002	CBHTĐ		1	24	1,2,3,4,5,6	211 A10	5/5																Bùi Thanh Lâm	KCĐT	
92	DH	18	20242ME6044002	CBHTĐ		2	24	7,8,9,10,11,12	211 A10	5/5																Bùi Thanh Lâm	KCĐT	
93	DH	18	20242ME6044002	CBHTĐ		3	24									1,2,3,4,5,6	211 A10	5/4								Bùi Thanh Lâm	KCĐT	
94	DH	18	20242ME6044003	CBHTĐ		1	24									7,8,9,10,11,12	211-A10	5/4								Bùi Thanh Lâm	KCĐT	
95	DH	18	20242ME6044003	CBHTĐ		2	23				1,2,3,4,5,6	211A10	5/5													Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
96	DH	18	20242ME6044003	CBHTĐ		3	24				7,8,9,10,11,12	211 A10	5/5													Nhữ Quý Thor	KCĐT	
97	DH	18	20242ME6044004	CBHTĐ		1	23																			Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
98	DH	18	20242ME6044004	CBHTĐ		2	23									7,8,9,10,11,12	211 A10	5/5								Lê Văn Nghĩa	KCĐT	
99	DH	18	20242ME6044004	CBHTĐ		3	24																	1,2,3,4,5,6	211A10	4/5	Lê Ngọc Duy	KCĐT
100	DH	18	20242ME6044005	CBHTĐ		2	23																	7,8,9,10,11	211 A10	4/5	Lê Ngọc Duy	KCĐT
101	DH	18	20242ME6044005	CBHTĐ		2	23												13,14,15,16,17	211 A10	5/5					Lê Ngọc Duy	KCĐT	
102	DH	18	20242ME6044005	CBHTĐ		2	23	13,14,15,16,17	211 A10	5/5																Lê Ngọc Duy	KCĐT	
103	DH	18	20242ME6044001 TA	CBHTĐ		3	21									1,2,3,4,5,6	211 A10	5/5								Bùi Thanh Lâm	KCĐT	
104	DH	17	20242ME6141002	Học máy		2	27				7,8,9,10,11,12	209-A10	5/5													Trần Ngọc Tiến	KCĐT	
105	DH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot		2	24										7,8,9,10,11,12	213-A10	5/5							Trần Ngọc Tiến	KCĐT	
106	DH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot		3	24				1,2,3,4,5,6	213-A10	5/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT	
107	DH	18	20242ME6137001	Thị giác máy tính		1	20				7,8,9,10,11,12	501 A10	4/5													Bùi Huy Anh	KCĐT	
108	DH	18	20242ME6137001	Thị giác máy tính		2	20							7,8,9,10,11,12	210 A10	4/5										Bùi Huy Anh	KCĐT	
109	DH	18	20242ME6137001	Thị giác máy tính		3	20										7,8,9,10,11,12	502 A10	3/5							Trần Quốc Bảo	KCĐT	
110	DH	17	20242ME6141002	Học máy		1	27									7,8,9,10,11,12	209-A10	4/5								Trần Quốc Bảo	KCĐT	
111	DH	17	20242ME6111001	Kỹ thuật robot		1	24												7,8,9,10,11,12	213-A10	4/5					Trần Quốc Bảo	KCĐT	